

Bản án số: 441/2025/HS-ST

Ngày: 13 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Châu

Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Trực

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Triều
- Ông Thiệu Đình Thu
- Bà Lê Thị Xuân Lang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 470/2025/TLST-HS ngày 10/6/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3072/2025/QĐXXST-HS ngày 16/7/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 13276/2025/HSST-QĐ ngày 11/8/2025 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đức T; giới tính: Nam; sinh ngày 18/4/1982; tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 19 đường A, khu phố B, phường Đ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 19 đường A, khu phố B, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở: 48 T, khu phố E, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 48 T, khu phố E, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Đức L (chết) và bà Nguyễn Thị C; có vợ tên Nguyễn Thị Bảo M (là bị cáo cùng vụ án) và 01 con sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 14/02/2025; có mặt.

2. Nguyễn Thị Bảo M; giới tính: Nữ; sinh ngày 27/11/1983 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi đăng ký thường trú: 163/29/30 T, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 163/29/30 T, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở: 48 T, khu phố E, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 48 T, khu phố E, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo công giáo; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn H (chết) và bà Nguyễn Thị H; có chồng tên Nguyễn Đức T (là bị cáo cùng vụ án) và 02

con: lớn sinh năm 2007 (con riêng với chồng trước), nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M*: Luật sư Nguyễn Ngọc T - Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị hại*: Bà Lý Thị B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số E24 Cư xá 30.4 (nay là số 167/37 N), Phường I, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 167/37 N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, vợ chồng Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M quen biết và thuê mặt bằng của bà Lý Thị B tại địa chỉ số 01 X, phường Đ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 01 X, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) để bán bánh mì và kinh doanh đồ gỗ. Sau đó, M và T thuê căn nhà số 12A, Đường số 27, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 12A, Đường số 27, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) để kinh doanh thẩm mỹ viện. Trong thời gian quen biết, M nhiều lần hỏi vay tiền của bà B để làm vốn kinh doanh thẩm mỹ viện, thì bà B đồng ý. Từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2019, bà B đã cho cá nhân Nguyễn Thị Bảo M vay nhiều lần tổng cộng 6.795.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Đến ngày 25/6/2021, vợ chồng Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M đến nhà bà B hỏi mượn 700.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng và thế chấp cho bà B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 do Ủy ban nhân dân Quận 2 (thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 23/10/2013 của căn hộ chung cư số 9.05 lầu 9, chung cư P khu B, khu đô thị P, phường A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 9.05 lầu 9, chung cư P khu B, khu đô thị P, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) do Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M đứng tên chủ sở hữu (do M đặt làm giả) để bà B tin tưởng cho vợ chồng M mượn tiền. Lúc này, bà B giao 700.000.000 đồng cho vợ chồng M, M và T viết giấy mượn tiền đưa cho bà B, kèm theo bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 giả.

Đến tháng 11/2021, bà B không liên lạc được với vợ chồng T, M, nên tìm hiểu thì được biết tháng 10/2020, M và T đã bán căn hộ chung cư số 9/05 lầu 9, chung cư số 9.05 lầu 9, chung cư P khu B, khu đô thị P, phường A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 9.05 lầu 9, chung cư P khu B, khu đô thị P, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) cho bà Nguyễn Văn A. Sau đó, bà B đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để hỏi thì được biết giấy này là giả.

Tại Kết luận giám định số 980/KL-KTHS ngày 20/02/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 do Ủy Ban Nhân Dân Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/10/2013 là giả. (Bản in phôi được làm giả bằng phương pháp in phun màu; hình dấu, chữ ký đóng, ký giả trực tiếp).

- Chữ viết ở phần nội dung và chữ viết họ tên Nguyễn Đức T trên Giấy mượn tiền đề ngày 25/6/2021 so với chữ viết của Nguyễn Đức T trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Đức T trên Giấy mượn tiền đề ngày 25/6/2021 so với chữ ký của Nguyễn Đức T trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Bảo M trên Giấy mượn tiền đề ngày 25/6/2021 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Bảo M trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

Tại Kết luận giám định số 11270/KL-KTHS ngày 13/10/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP. Hồ Chí Minh, kết luận:

- Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Bảo M” trên “Giấy mượn tiền” đề ngày 25/6/2021 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Bảo M trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Đức T” trên “Giấy mượn tiền” đề ngày 25/6/2021 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Đức T trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 354/CT-VKS-P2 ngày 30/5/2025, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo Điều 174 và Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh theo Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T từ 12 năm tù đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 03 năm tù đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là từ 15 năm tù đến 17 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/02/2025.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bảo M từ 12 năm tù đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 03 năm tù đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là từ 15 năm tù đến 17 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M đã khắc phục toàn bộ số tiền 700.000.000 đồng đã chiếm đoạt cho bị hại bà Lý Thị B, nay bà B không yêu cầu bồi thường nên không xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Luật sư thống nhất tội danh Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo. Mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị đối với các bị cáo T và M là quá nặng và quá nghiêm khắc, bởi lẽ: Trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo và gia đình đã khắc phục hậu quả cho bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T, M. Trong vụ án này bị cáo M có lỗi là quá tự tin vào bản thân khi vay tiền của bị hại chỉ mong vay được để trả cho các khoản tiền thuê nhân viên, mặt bằng thuê kinh doanh, để qua thời điểm khó khăn lúc đó việc kinh doanh sẽ hồi phục để lo kiếm tiền trả nợ cho bị hại, bị cáo đã lên mạng liên hệ với đối tượng làm giả giấy tờ chính là căn hộ của mình đã bán để đưa cho bà B làm tin. Bản thân bị cáo hiện nuôi con nhỏ chưa đủ 36 tháng tuổi và một con riêng với người chồng trước, cháu bé đã lớn nhưng bị bệnh, hạn chế về sức khỏe cũng cần có người bên cạnh để chăm sóc. Các bị cáo đều là vợ chồng trong vụ án này, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng và bị hại cũng có đơn xin giảm hình phạt, số tiền đã được các bị cáo bồi thường toàn bộ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho các bị cáo mức án khoan hồng hơn mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng mang tính răn đe, phòng ngừa tội phạm.

Các bị cáo đồng ý nội dung bào chữa của Luật sư, không bào chữa bổ sung, bị hại không tham gia tranh luận.

Kiểm sát viên đối đáp: Về ý kiến bào chữa của Luật sư nêu, trong suốt quá trình kiểm sát vụ án và tại phiên tòa đã ghi nhận đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Luật sư cho rằng mức án đề nghị đối với các bị cáo quá cao, quá nghiêm khắc là không có cơ sở, mức hình phạt tù Viện kiểm sát đề nghị khởi điểm khung hình phạt cả hai tội đối với từng bị cáo là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới bổ sung cho Hội đồng xét xử nên giữ nguyên quan điểm đã nêu.

Luật sư và Kiểm sát viên bảo lưu ý kiến đã trình bày, không tranh luận bổ sung.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức án khoan hồng để các bị cáo sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực

hiện điều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, biên bản đối chất, các bản kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Ngày 25/6/2021, bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 do Ủy ban nhân dân Quận 2 cấp ngày 23/10/2013 giả mạo tên Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M do M đặt làm giả từ trước làm cho bà Lý Thị B tin tưởng nhận thế chấp và cho vay số tiền 700.000.000 đồng, sau đó chiếm đoạt và cắt đứt liên lạc với bị hại.

[3] Hành vi của bị cáo Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan, tổ chức, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Do đó, cần xử lý nghiêm để giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Xét hành vi, mức độ phạm tội của các bị cáo đã gây ra, cần áp dụng mức hình phạt cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Bảo M thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo và gia đình đã khắc phục hậu quả cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, hiện tại bị cáo M đang nuôi 02 con, trong đó con 01 con sinh năm 2007 bị bệnh tự kỷ cần chăm sóc và 01 con nhỏ sinh năm 2023, đồng thời các bị cáo T, M là vợ chồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên xem xét áp dụng cho các bị cáo khoản 1 Điều 54 của bộ luật Hình sự xét xử dưới khung hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người có hành vi vi phạm pháp luật.

Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm nên áp dụng Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Đối với hành vi Nguyễn Thị Bảo M đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 do Ủy ban nhân dân Quận 2 (thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 23/10/2013 của căn hộ chung cư số 9.05 lầu 9, chung cư P khu B, khu đô thị P, phường A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 9.05 lầu 9, chung cư P khu B, khu đô thị P, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) do Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M đứng tên chủ sở hữu để bà B tin tưởng cho vợ chồng M mượn tiền của một đối tượng không rõ lai lịch. Cơ quan điều tra tách hành vi này tiếp tục điều tra làm rõ, nếu có căn cứ sẽ xử lý sau là có căn cứ (QĐ số 11426/QĐ - CSHS - Đ4 ngày 21/4/2025).

Đối với số tiền 6.795.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu đồng)

bị cáo Nguyễn Thị Bảo M vay của bà Lý Thị B, qua đối chất các bên thống nhất là khoản vay riêng giữa bị cáo M và bà B trước khi có hành vi gian dối lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà B nên không có căn cứ giải quyết trong vụ án này.

[5] Trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Lý Thị B đã được các bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền 700.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Những phân tích nêu trên cũng là quan điểm của Hội đồng xét xử về chấp nhận một phần quan điểm của Kiểm sát viên và chấp nhận ý kiến của Luật sư bào chữa cho các bị cáo.

[6] Xử lý vật chứng: Đối với 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 do Ủy ban nhân dân Quận 2 (UBND thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 23/10/2013, qua giám định xác định là tài liệu giả, đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 14/02/2025.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bảo M 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bảo M 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là 10 (mười) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 064389 do Ủy ban nhân dân Quận 2 (UBND thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 23/10/2013.

Các bị cáo Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Bảo M, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (2)
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM; (3)
- Phòng PV06 - Công an TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (2)
- Bị hại; (1)
- Trại giam; (1)
- THA dân sự TP.HCM; (1)
- THA Hình sự; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ (22) (5)

Trần Minh Châu